



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
BẢN KINH TẾ ĐẦU TƯ
PHÒNG PHÂN TÍCH - DỰ BÁO



Bản tin

KINH TẾ VĨ MÔ

SỐ THÁNG 1/2025



MỤC LỤC

PHẦN I: KINH TẾ THẾ GIỚI	1
1. Tình hình kinh tế thế giới tháng 12/2024	1
1.1. Tổng quan chung	1
1.2. Các nền kinh tế lớn trên thế giới	3
2. Dự báo tăng trưởng	8
PHẦN II: KINH TẾ VIỆT NAM	9
1. Tình hình kinh tế Việt Nam tháng 12/2024	9
1.1. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội	9
1.1.1. Sản xuất công nghiệp	10
1.1.2. Xuất nhập khẩu	10
1.1.3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp	11
1.1.4. Hoạt động đầu tư	11
1.1.5. Chỉ số giá tiêu dùng	12
1.2. Thị trường tài chính - tiền tệ	12
1.2.1. Tăng trưởng tín dụng	12
1.2.2. Lãi suất	13
1.2.3. Tỷ giá	15
1.2.4. Chứng khoán	16
1.2.5. Lạm phát	17
2. Dự báo kinh tế Việt Nam	18
2.1. Về chủ trương, chính sách	18
2.2. Dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam	19
Phụ lục I: Kinh tế vĩ mô Việt Nam tháng 12 năm 2024	22



PHẦN I

KINH TẾ THẾ GIỚI



1. TÌNH HÌNH KINH TẾ THẾ GIỚI THÁNG 12/2024

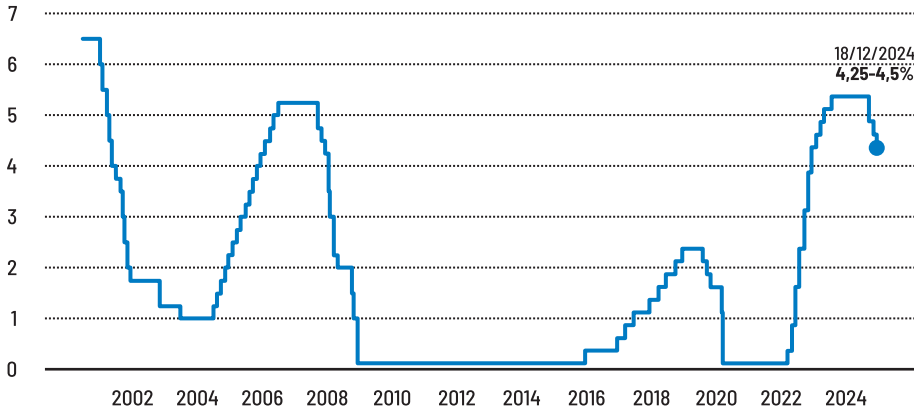
1.1. Tổng quan chung

Trong tháng 12/2024, kinh tế thế giới tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức lớn trong bối cảnh bất ổn địa chính trị và sự phân hóa rõ nét giữa các khu vực kinh tế. Trong khi các nền kinh tế hàng đầu như Mỹ và Trung Quốc vẫn duy trì đà phục hồi vững chắc, nhờ chính sách tiền tệ linh hoạt và nhu cầu nội địa ổn định thì các quốc gia châu Âu lại chật vật đối phó với suy thoái kéo dài do khủng hoảng năng lượng và bất ổn chính trị.

Ngày 18/12, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) đã cắt giảm lãi suất thêm 0,25 điểm phần trăm, đưa lãi suất tham chiếu xuống mức 4,25% - 4,5%. Động thái này không chỉ hỗ trợ thị trường tài chính Mỹ tăng trưởng mà còn tạo cú hích tích cực cho các nền kinh tế toàn cầu, giúp giảm áp lực lên chi phí vốn và thúc đẩy hoạt động đầu tư.

DIỄN BIẾN LÃI SUẤT FED QUA CÁC NĂM

Đơn vị tính: %

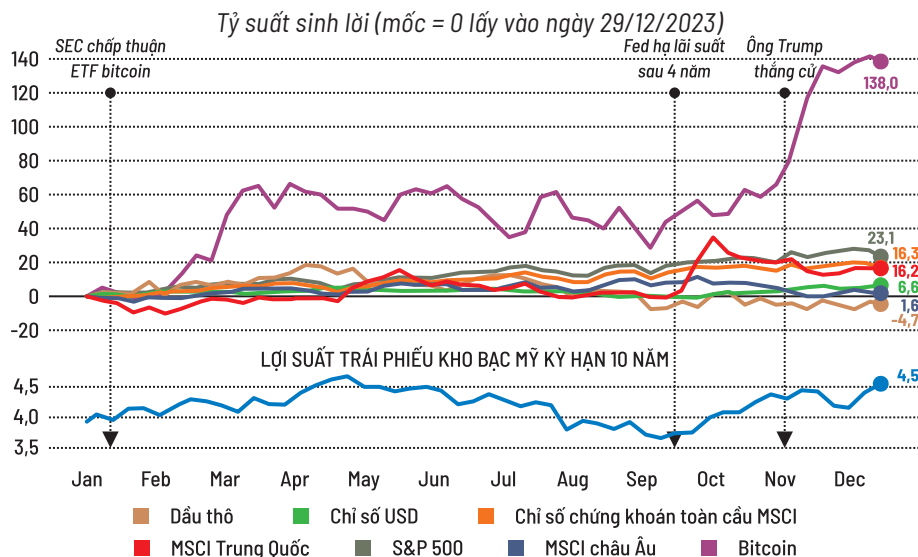


Nguồn: Fed

Bên cạnh đó, nhờ tác động tích cực từ việc điều chỉnh lãi suất, sự nhiệt tình của các nhà đầu tư đối với lĩnh vực trí tuệ nhân tạo và kỳ vọng vào các chính sách cắt giảm thuế thị trường chứng khoán toàn cầu và Bitcoin đã ghi nhận những kỷ lục mới vào năm 2024. Trong đó, đồng Bitcoin đã vượt mốc 100.000 USD, đánh dấu mức tăng hơn 120% trong năm, phản ánh sức hút mạnh mẽ của các tài sản kỹ thuật số trong bối cảnh môi trường tài chính thuận lợi và niềm tin ngày càng gia tăng vào công nghệ blockchain.

BIẾN ĐỘNG GIÁ
VÀ CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUAN TRỌNG TRÊN TOÀN CẦU NĂM 2024

Đơn vị tính: %



Nguồn: LSEG, Reuters

Ngoài ra, trong tháng qua, giá vàng tiếp tục tăng mạnh, bất chấp đồng USD chạm đỉnh mới. Đến cuối tháng 12, giá vàng đã vượt ngưỡng 2.800 USD/ounce, đánh dấu mức tăng gần 30% trong năm qua và hơn 40 lần lập kỷ lục mới. Nguyên nhân chính thúc đẩy đà tăng giá này bao gồm nhu cầu trú ẩn an toàn trước căng thẳng địa chính trị leo thang, dòng tiền đầu tư đổ vào vàng khi chính sách tiền tệ toàn cầu bớt thắt chặt và xu hướng phi đô la hóa từ các ngân hàng trung ương ở các nền kinh tế mới nổi.

DIỄN BIẾN GIÁ VÀNG THẾ GIỚI THÁNG 12/2024

Đơn vị tính: USD/oz



Nguồn: Trading Economics

Mặc dù xuất hiện nhiều tín hiệu phục hồi, kinh tế toàn cầu vẫn chịu ảnh hưởng nặng nề bởi các cuộc xung đột địa chính trị và những bất ổn kinh tế kéo dài. Tình hình căng thẳng tại Ukraine và Trung Đông không ngừng leo thang, làm gián đoạn thị trường năng lượng, đẩy giá dầu và khí đốt tăng cao. Đặc biệt, hết năm 2024, việc Nga chính thức ngừng cung cấp khí đốt cho châu Âu sẽ làm trầm trọng thêm cuộc khủng hoảng năng lượng tại khu vực này, đẩy nhiều nền kinh tế châu Âu vào suy thoái nghiêm trọng hơn. Đồng thời, các tuyên bố của Tổng thống đắc cử Mỹ Donald Trump về áp thuế với Canada, Trung Quốc và các quốc gia thuộc khối BRICS làm gia tăng nguy cơ chiến tranh thương mại, gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu và khiến chi phí sản xuất leo thang. Trong bối cảnh đó, các nền kinh tế mới nổi càng dễ chịu nhiều tác động tiêu cực trước các biến động quốc tế, nhất là từ xu hướng bảo hộ thương mại ngày càng tăng và gánh nặng nợ công cao.

1.2. Các nền kinh tế lớn trên thế giới

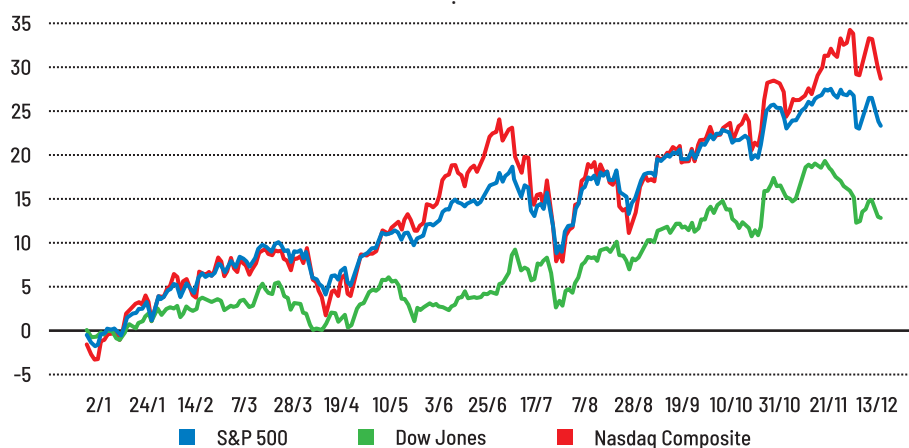
■ Mỹ

Kinh tế Mỹ trong tháng 12 tiếp tục ghi nhận những tín hiệu tích cực khi chỉ số PMI tổng hợp tăng lên 56,6 so với mức 54,9 của tháng 11. Đây là mức tăng mạnh nhất kể từ tháng 3/2022, phản ánh sự tăng trưởng ấn tượng của khu vực tư nhân, đặc biệt là dịch vụ, dù ngành sản xuất có sự suy giảm nhẹ. Đồng thời, số đơn xin trợ cấp thất nghiệp mới giảm, cho thấy thị trường lao động vẫn duy trì sự ổn định và hỗ trợ tích cực cho nền kinh tế.

Trong khi đó, thị trường chứng khoán Mỹ đã khép lại một năm 2024 bùng nổ, cả 3 chỉ số chính của thị trường đều ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng, với S&P 500 tăng 23,31%, Dow Jones tăng 12,88% và Nasdaq Composite vượt trội với mức tăng 28,64%.

BIẾN ĐỘNG BA CHỈ SỐ CHÍNH CỦA THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN MỸ NĂM 2024

Đơn vị tính: %



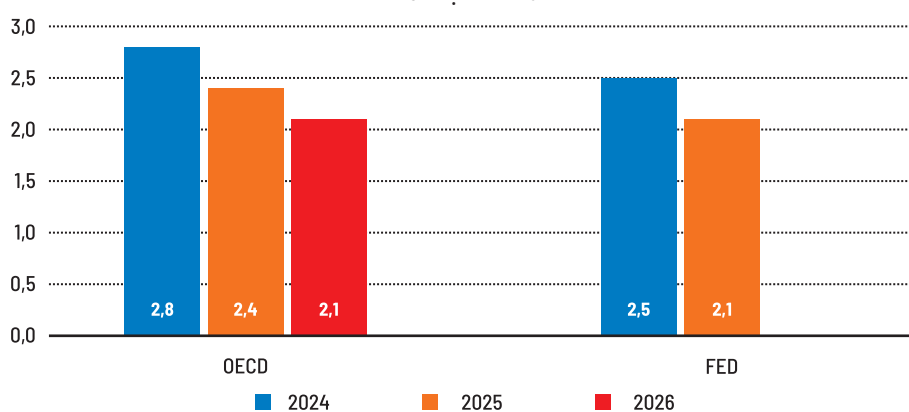
Nguồn: CNBC

Bên cạnh những điểm sáng, kinh tế Mỹ cũng đối mặt với thách thức lớn khi tỷ lệ vỡ nợ thẻ tín dụng đạt mức cao nhất kể từ năm 2008, phản ánh áp lực tài chính gia tăng đối với các hộ gia đình thu nhập thấp trong bối cảnh lạm phát kéo dài và lãi suất cao. Đồng thời, việc chính phủ Mỹ phải đối mặt với thâm hụt ngân sách lớn và chi phí vay mượn ngày càng tăng đang tạo áp lực lớn lên nền tài chính công. Nợ công tăng cao không chỉ ảnh hưởng đến triển vọng tăng trưởng kinh tế mà còn làm gia tăng rủi ro về ổn định tài khóa trong dài hạn.

Về triển vọng kinh tế, ngày 4/12, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) dự báo tăng trưởng của Mỹ sẽ chậm lại từ mức ước tính 2,8% trong năm nay, xuống 2,4% vào năm 2025 và 2,1% vào năm 2026 khi thị trường việc làm suy yếu, khiến chi tiêu của người tiêu dùng giảm xuống. Tuy nhiên, vào ngày 18/12, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) nâng dự báo tăng trưởng năm 2024 và 2025 lần lượt tăng 2,5% và 2,1%, đều cao hơn so với dự báo cùng tăng 2,0% hồi tháng 9. Đồng quan điểm lạc quan với Fed, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) cho rằng nền kinh tế Mỹ sẽ tiếp tục dẫn đầu thế giới với GDP dự báo đạt 30,3 nghìn tỷ USD.

DỰ BÁO TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ MỸ GIAI ĐOẠN 2024 - 2026

Đơn vị tính: %



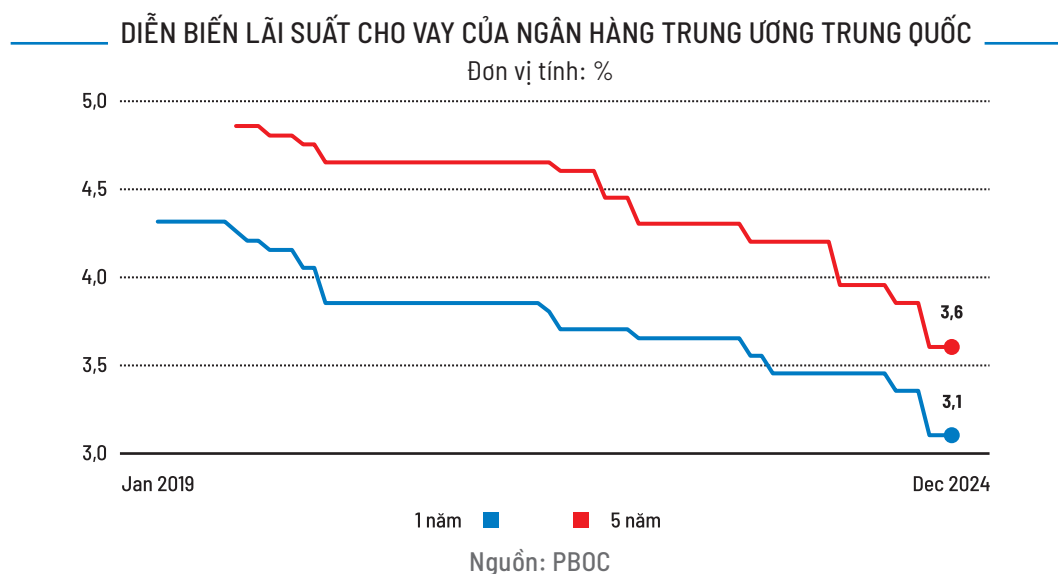
Nguồn: OECD, Fed

■ Trung Quốc

Kinh tế Trung Quốc tiếp tục ghi nhận những dấu hiệu phục hồi nhẹ nhưng không đồng đều. Hoạt động sản xuất tăng trưởng chậm chạp, với chỉ số PMI lĩnh vực sản xuất tháng 12 đạt 50,1 điểm, chỉ nhỉnh hơn mức trung tính, thấp hơn dự báo 50,3 điểm của thị trường và mức đạt được vào tháng 11. Điều này cho thấy các biện pháp kích thích kinh tế hiện tại vẫn chưa đủ mạnh để đẩy nhanh đà phục hồi. Tuy nhiên, lĩnh vực phi sản xuất, bao gồm dịch vụ và xây dựng, lại khởi sắc với chỉ số PMI tăng từ 50,0 điểm lên 52,2 điểm, vượt qua kỳ vọng thị trường.

Bên cạnh đó, khi mùa Đông đến, tại các địa phương của Trung Quốc lại chào đón làn sóng du lịch băng tuyết sôi động, thu hút đông đảo du khách trong và ngoài nước. Sự phát triển mạnh mẽ của du lịch băng tuyết không chỉ mang lại nguồn thu đáng kể mà còn trở thành động lực kinh tế quan trọng, thúc đẩy tiêu dùng trong lĩnh vực nhà hàng, dịch vụ, vận tải và sản xuất thiết bị băng tuyết.

Ngày 9/12, Bộ Chính trị Trung Quốc chính thức thông qua chính sách tiền tệ “nới lỏng hợp lý” đánh dấu sự thay đổi quan trọng nhằm hỗ trợ nền kinh tế đang suy yếu. Chính sách này mở đường cho các biện pháp kích thích tài chính mạnh mẽ hơn trong năm tới, bao gồm cắt giảm lãi suất và mua tài sản. Tiếp đó, ngày 20/12, Ngân hàng trung ương Trung Quốc (PBOC) quyết định giữ nguyên lãi suất cho vay cơ bản kỳ hạn 1 năm ở mức 3,1% và kỳ hạn 5 năm ở mức 3,6%.

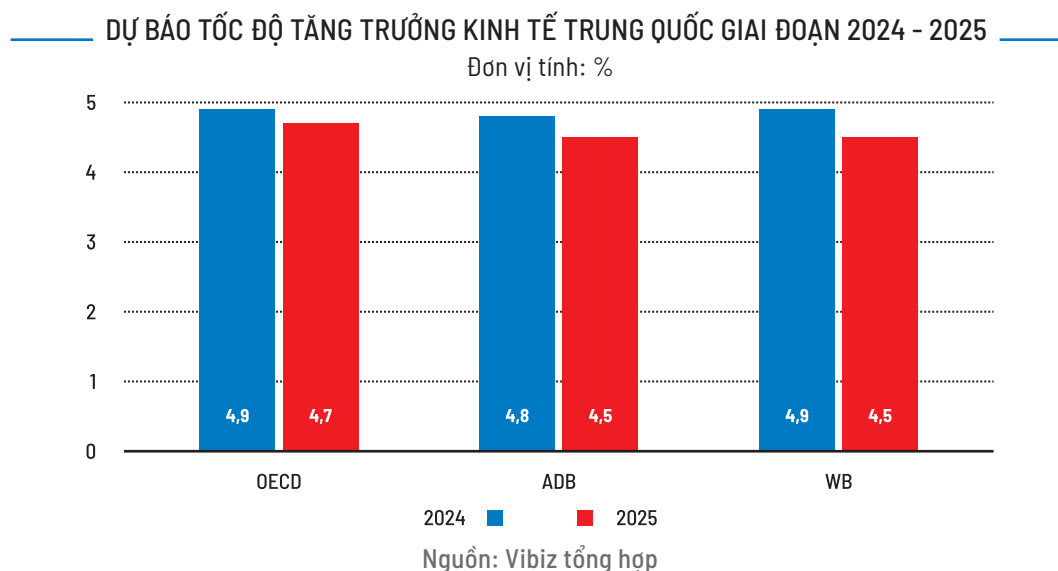


Ngoài chính sách tiền tệ nới lỏng, theo số liệu được công bố trong tháng qua, PBOC đã mua thêm 5 tấn vàng, nâng tổng dự trữ vàng lên 2.280 tấn, thể hiện nỗ lực củng cố niềm tin và tăng cường sức mạnh tài chính quốc gia mạnh mẽ của chính phủ Trung Quốc.

Dù vậy, kinh tế Trung Quốc vẫn đối mặt với nhiều thách thức. Trong đó, khủng hoảng bất động sản, nhu cầu tiêu dùng yếu, tình trạng già hóa dân số nhanh chóng và giảm phát kéo dài tiếp tục đè nặng lên tăng trưởng. Ngày 4/12, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) dự báo tăng trưởng kinh tế Trung Quốc sẽ giảm từ mức 4,9% trong năm 2024 xuống còn 4,7% vào năm 2025 và 4,4% vào năm 2026, dù Bắc Kinh đã áp dụng chính sách nới lỏng tiền tệ và tài khóa. Đồng quan điểm, ngày 11/12, Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) cũng giữ nguyên dự báo tăng trưởng GDP của Trung Quốc ở mức 4,8% vào năm 2024 và 4,5% vào năm 2025 như trong báo cáo tháng 9.

Trong khi đó, ngày 26/12, Ngân hàng Thế giới (WB) đã nâng dự báo tăng trưởng GDP của Trung Quốc lên mức 4,9% cho năm 2024, vượt nhẹ so với mức 4,8% được dự báo trước đó nhờ tác động tích cực từ các chính sách nới lỏng và sự gia tăng ngắn hạn của tổng sản lượng xuất khẩu. Tuy nhiên, tăng trưởng dự kiến sẽ giảm xuống 4,5% vào năm 2025.

Ngoài ra, dù triển vọng kinh tế còn nhiều thách thức, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) dự đoán Trung Quốc sẽ tiếp tục giữ vị trí nền kinh tế lớn thứ hai thế giới với GDP đạt 19,5 nghìn tỷ USD vào năm 2025, đóng góp đáng kể vào tổng quy mô kinh tế toàn cầu, ước tính đạt 15 nghìn tỷ USD.



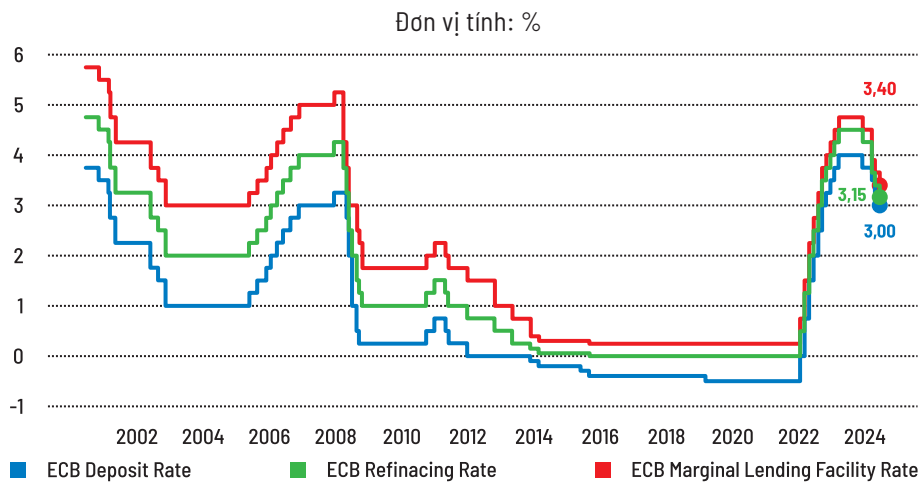
■ EU

Hoạt động kinh doanh tại khu vực châu Âu (EU) tiếp tục âm ỉ, với sự suy giảm đáng kể từ hai nền kinh tế lớn là Đức và Pháp. Chỉ số PMI lĩnh vực sản xuất trong tháng 12 duy trì ở mức thấp 45,2 điểm, không thay đổi so với tháng 11, trong khi PMI lĩnh vực dịch vụ tăng nhẹ lên 51,4 điểm, cao hơn dự báo trước đó. Dù vậy, mức tăng này chưa đủ để tạo ra sự cải thiện đáng kể cho nền kinh tế chung.

Ngày 12/12, Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) đã quyết định giảm lãi suất lần thứ ba liên tiếp, hạ thêm 0,25 điểm phần trăm. Theo đó, lãi suất chính sách giảm xuống còn 3%, lãi suất tái cấp vốn và lãi suất cho vay lần lượt ở mức 3,15% và 3,4%, gia tăng khoảng cách so với Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed). Động thái này phản ánh nỗ lực của ECB nhằm ứng phó với những thách thức nghiêm trọng mà khu vực Eurozone đang đối mặt, bao gồm bất ổn chính trị trong khu vực và áp lực thương mại gia tăng từ các chính sách thuế nhập khẩu của chính quyền Donald Trump.

Bên cạnh đó, ngành công nghiệp châu Âu đang đối diện nguy cơ chịu thêm một áp lực lớn về nguồn cung khí đốt trong mùa đông khi thời tiết lạnh giá làm cạn kiệt nguồn dự trữ, trong khi sự cạnh tranh nhập khẩu từ châu Á ngày càng gay gắt. Đặc biệt, từ ngày 1/1/2025, Nga chính thức ngừng cung cấp khí đốt qua Ukraine, làm trầm trọng thêm tình trạng thiếu hụt năng lượng. Những diễn biến này đã đẩy lên mức lo ngại về khả năng xảy ra một cuộc khủng hoảng năng lượng mới, đe dọa trực tiếp đến sản xuất công nghiệp và nền kinh tế khu vực.

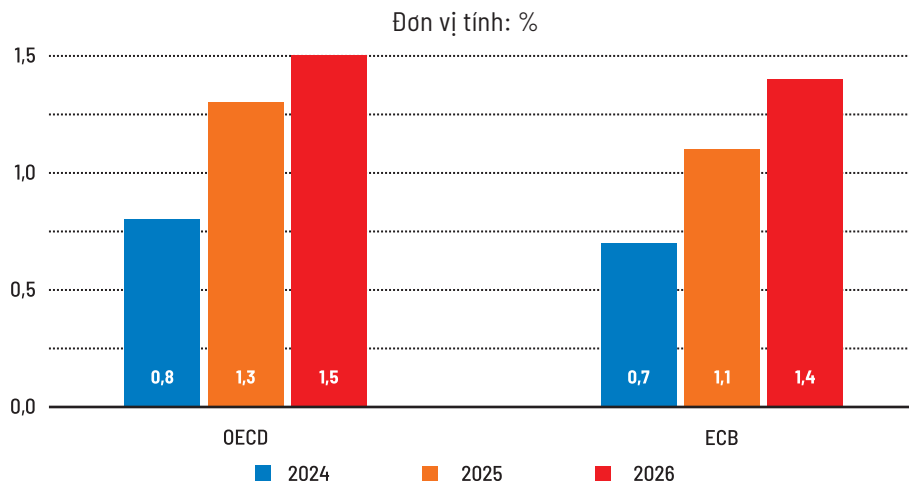
DIỄN BIẾN LÃI SUẤT CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG CHÂU ÂU



Nguồn: ECB

Về dự báo tăng trưởng kinh tế khu vực châu Âu trong thời gian tới, ngày 4/12, theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), tăng trưởng của khu vực này dự kiến sẽ cải thiện từ mức 0,8% trong năm 2024 lên 1,3% vào năm 2025 và 1,5% vào năm 2026. Trong khi đó, ngày 12/12, Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) dự báo GDP khu vực châu Âu sẽ tăng trưởng 0,7% trong năm 2024, sau đó cải thiện lên 1,1% vào năm 2025 và đạt 1,4% vào năm 2026.

DỰ BÁO TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CHÂU ÂU NĂM 2024 -2026



Nguồn: ECB, OECD

2. DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG

Trong tháng 12, dự báo từ các tổ chức quốc tế đã phản ánh những kỳ vọng lạc quan đối với tăng trưởng kinh tế toàn cầu trong những năm tới, với sự ổn định và phục hồi trong bối cảnh nhiều quốc gia áp dụng các chính sách hỗ trợ và lạm phát có xu hướng dịu lại.

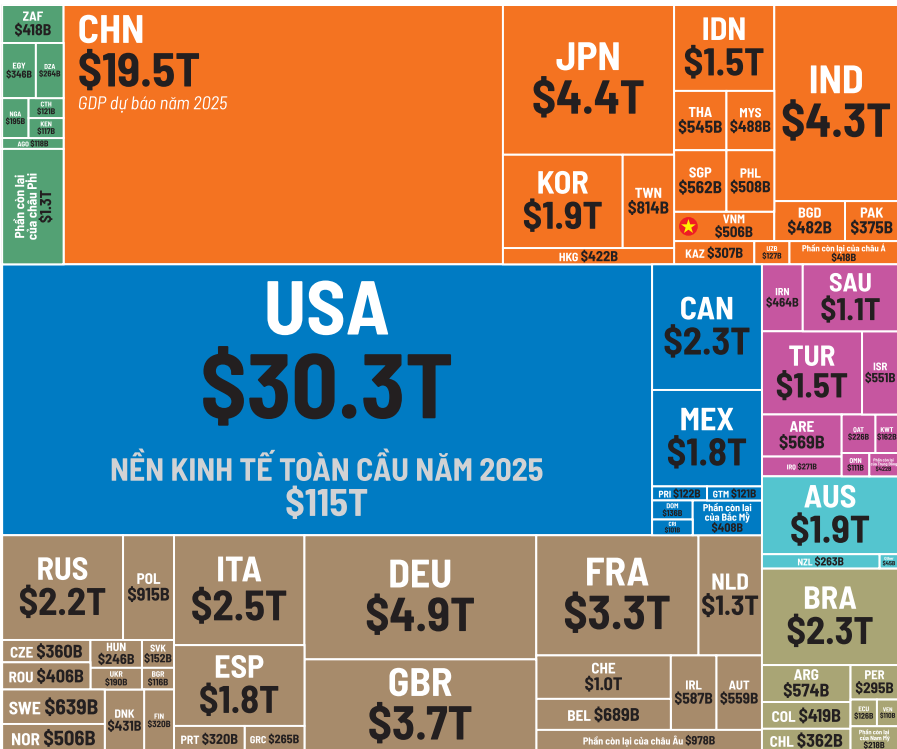
Ngày 4/12, *Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD)* ước tính nền kinh tế thế giới sẽ tăng trưởng 3,2% trong năm 2024 và dự báo mức tăng trưởng sẽ tiếp tục đạt 3,3% trong năm 2025 và 2026. Mức tăng trưởng này trong năm 2025 cao hơn 1 điểm phần trăm so với dự báo của OECD trước đó, cho thấy sự cải thiện mạnh mẽ của nền kinh tế toàn cầu. OECD cho rằng tình hình lạm phát đang dịu lại, sự phục hồi trong việc làm và làn sóng giảm lãi suất sẽ giúp bù đắp cho tình trạng thắt chặt tài khóa ở một số quốc gia, tạo nền tảng thuận lợi cho tăng trưởng.

Đồng quan điểm lạc quan với OECD, ngày 5/12, *Fitch Ratings* dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2024 sẽ đạt 2,8% và 2,6% trong năm 2025, đều tăng 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 9/2024.

Đồng thời, trong tháng qua, *Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF)* dự báo quy mô nền kinh tế toàn cầu có thể đạt 15 nghìn tỷ USD vào năm 2025, minh chứng cho triển vọng tích cực và bền vững của nền kinh tế thế giới trong tương lai gần.

ĐỒ THỊ QUY MÔ NỀN KINH TẾ TOÀN CẦU NĂM 2025

\$T: Nghìn tỷ USD / \$B: Tỷ USD



Nguồn: IMF



PHẦN II

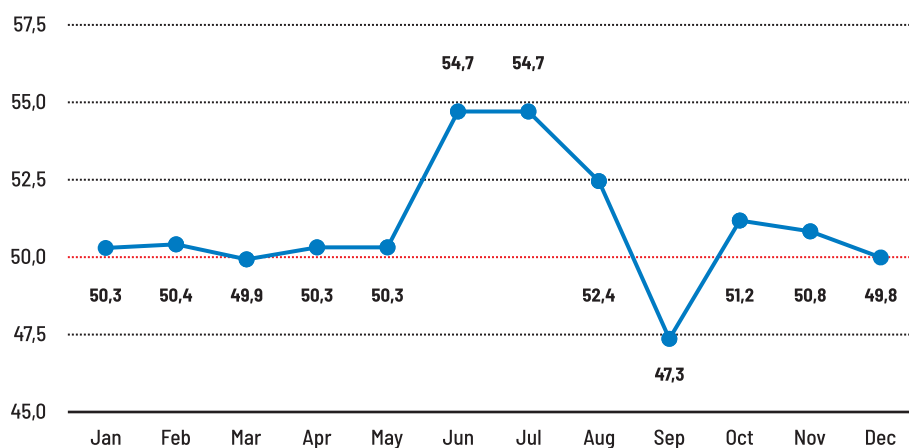
KINH TẾ VIỆT NAM

1. TÌNH HÌNH KINH TẾ VIỆT NAM THÁNG 12/2024

1.1. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội

Trong tháng 12/2024, chỉ số Nhà quản trị mua hàng (PMI) ngành sản xuất Việt Nam giảm từ 50,8 điểm của tháng trước xuống 49,8 điểm, đưa ngành sản xuất Việt Nam trở lại trạng thái thu hẹp sau một thời gian tăng trưởng ổn định. Mặc dù sản lượng và số lượng đơn đặt hàng mới vẫn tăng, tốc độ tăng trưởng đã chậm lại đáng kể, yếu nhất trong ba tháng gần đây. Nhiều doanh nghiệp ghi nhận sự cải thiện về nhu cầu trong nước, nhưng sự bất ổn của thị trường toàn cầu đã tác động mạnh đến số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu, làm giảm tháng thứ hai liên tiếp với tốc độ giảm ngày càng mạnh hơn. Điều này phản ánh những thách thức mà các nhà sản xuất Việt Nam phải đối mặt trước biến động kinh tế quốc tế.

CHỈ SỐ PMI CỦA VIỆT NAM TỪ THÁNG 1/2024 - 12/2024



Nguồn: S&P Global

Bên cạnh đó, trong quý IV/2024, tổng sản phẩm trong nước (GDP) ước tính tăng 7,55% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung, GDP năm 2024 ước tính tăng 7,09% so với năm trước, chỉ thấp hơn tốc độ tăng của các năm 2018, 2019 và 2022 trong giai đoạn 2011-2024. Quy mô GDP theo giá hiện hành năm 2024 ước đạt 11,51 triệu tỷ đồng, tương đương 476,3 tỷ USD.

1.1.1. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 12/2024 ước tính tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 3,7% với cùng kỳ năm trước; ngành chế biến, chế tạo tăng 10,2%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 5,6% và ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 16,4%.

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp quý IV/2024 giảm 0,23% so với quý trước và tăng 0,34% so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung năm 2024, chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp tăng 0,59% so với năm 2023.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) năm 2024 ước tăng 8,4% so với năm trước (năm 2023 tăng 1,3%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 9,6% (năm 2023 tăng 1,5%), đóng góp 8,4 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 9,5%, đóng góp 0,8 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,7%, đóng góp 0,2 điểm phần trăm; ngành khai khoáng giảm 6,5%, làm giảm 1,0 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

1.1.2. Xuất nhập khẩu

■ Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 12/2024 đạt 35,53 tỷ USD, tăng 5,3% so với tháng trước và tăng 12,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong quý IV/2024, kim ngạch xuất khẩu đạt 105,9 tỷ USD, tăng 11,5% so với cùng kỳ năm trước và giảm 2,5% so với quý III năm 2024. Tính chung cả năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 405,53 tỷ USD, tăng 14,3% so với năm trước.

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu năm 2024, nhóm hàng công nghiệp chế biến đạt 356,74 tỷ USD, chiếm 88,0%.

■ Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 12/2024 đạt 35,01 tỷ USD, tăng 7,2 so với tháng trước và tăng 19,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong quý IV/2024, kim ngạch nhập khẩu đạt 101,9 tỷ USD, tăng 14,9% so với cùng kỳ năm trước và tăng 2,2% so với quý III năm 2024. Tính chung cả năm 2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 380,76 tỷ USD, tăng 16,7% so với năm trước.

Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu năm 2024, nhóm hàng tư liệu sản xuất đạt 356,43 tỷ USD, chiếm 93,6%.

Cán cân thương mại hàng hóa tháng 12/2024 ước tính xuất siêu 0,52 tỷ USD. Tính chung cả năm 2024, cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 24,77 tỷ USD (năm trước xuất siêu 28,4 tỷ USD).

1.1.3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng 12/2024, cả nước có gần 10,0 nghìn doanh nghiệp thành lập mới, giảm 10,4% so với tháng trước và giảm 12,6% so với cùng kỳ năm trước; hơn 8,8 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 14,8% và tăng 38,3%; 4.187 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, giảm 1,3% và tăng 10,1%; 19.886 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 163,4% và tăng 128,9%; 2.345 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 22,8% và tăng 21,2%.

Tính chung trong năm 2024, cả nước có hơn 233,4 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và quay trở lại hoạt động, tăng 7,1% so với năm trước; bình quân một tháng có gần 19,5 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động. Số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường là 197,9 nghìn doanh nghiệp, tăng 14,7%; bình quân một tháng có gần 16,5 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

1.1.4. Hoạt động đầu tư

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 31/12/2024 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 38,23 tỷ USD, giảm 3,0% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam năm 2024 ước đạt 25,35 tỷ USD, tăng 9,4% so với năm trước.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong năm 2024 có 164 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 603,7 triệu USD, gấp hơn hai lần so với năm trước; có 26 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh 61,1 triệu USD, giảm 55,8%. Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 664,8 triệu USD, tăng 57,7% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý IV/2024 theo giá hiện hành ước đạt 1.274,5 nghìn tỷ đồng, tăng 8,7% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính năm 2024, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành ước đạt 3.692,1 nghìn tỷ đồng, tăng 7,5% so với năm trước.

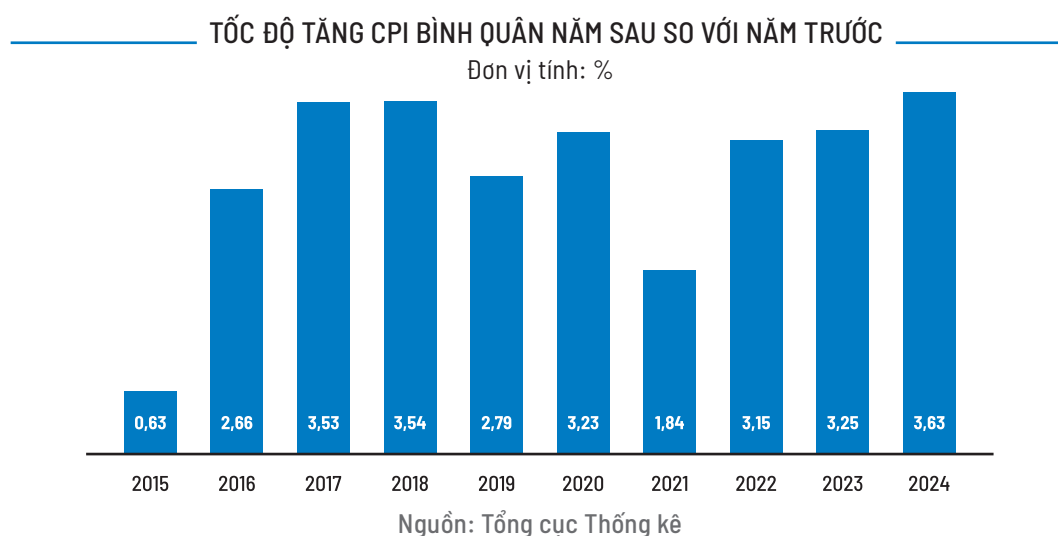
Ước đến hết tháng 12/2024, cả nước giải ngân được trên 529.632 tỷ đồng, đạt 77,55% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

Như vậy, tỷ lệ giải ngân ước 12 tháng của cả nước thấp hơn cùng kỳ năm 2023 (năm 2023, tỷ lệ giải ngân của cả nước đạt 73,5% kế hoạch và đạt 81,87% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao). Trong đó, ước giải ngân 12 tháng vốn ngân sách trung ương đạt trên 72%, cao hơn cùng kỳ năm 2023 (đạt gần 70%), nhưng vốn ngân sách địa phương ước giải ngân 12 tháng đạt trên 69% kế hoạch và đạt trên 80% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, thấp hơn cùng kỳ năm 2023 (năm 2023 đạt tỷ lệ lần lượt 76% và 94%).

1.1.5. Chỉ số giá tiêu dùng

Một số địa phương thực hiện điều chỉnh giá dịch vụ y tế theo Thông tư số 21/2024/TT-BYT, giá nhà ở thuê, giá xăng dầu tăng là những nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2024 tăng 0,29% so với tháng trước. So với tháng 12/2023, CPI tháng 12/2024 tăng 2,94%.

CPI bình quân quý IV/2024 tăng 2,87% so với quý IV/2023. Tính chung cả năm 2024, CPI tăng 3,63% so với năm trước, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra.



1.2. Thị trường tài chính - tiền tệ

1.2.1. Tăng trưởng tín dụng

Tính đến ngày 25/12/2024, tổng phương tiện thanh toán tăng 9,42% so với cuối năm 2023, huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 9,06%, tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 13,82%.

Đặc biệt, trong tháng qua, ngày 30/12/2024, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đã công bố nguyên tắc minh bạch và công khai về chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng năm 2025, với mục tiêu tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống đạt khoảng 16%, cao hơn mức mục tiêu 15% của năm 2024.

Để thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong năm 2025, các ngân hàng có ba yếu tố quan trọng cần lưu ý.

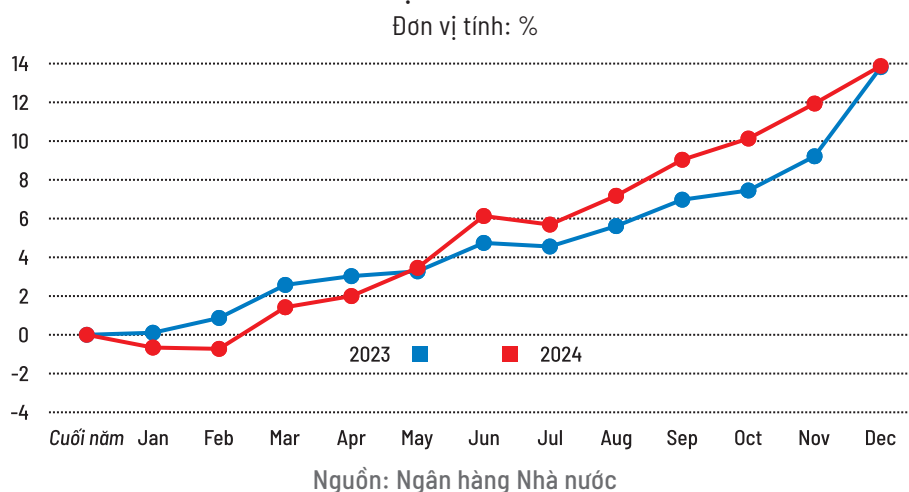
Thứ nhất, các ngân hàng đã sử dụng hiệu quả hạn mức tín dụng trong năm 2024 sẽ có lợi thế trong việc đảm bảo hạn mức tín dụng cho năm 2025.

Thứ hai, việc tăng cường chi phí dự phòng và cải thiện chất lượng tài sản sẽ giúp giảm áp lực gia tăng nợ xấu (NPL) khi tín dụng bán lẻ phục hồi.

Cuối cùng, sự phục hồi mạnh mẽ của tỷ lệ lợi nhuận ròng (NIM) trong năm 2024 sẽ tạo điều kiện cho các ngân hàng có thể giảm lãi suất cho vay, từ đó thúc đẩy mở rộng tín dụng vào năm 2025.

Ngoài ra, với các yếu tố hỗ trợ từ chính sách cải cách thể chế và phục hồi của các lĩnh vực như bất động sản, dự báo tín dụng sẽ tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ trong năm 2025.

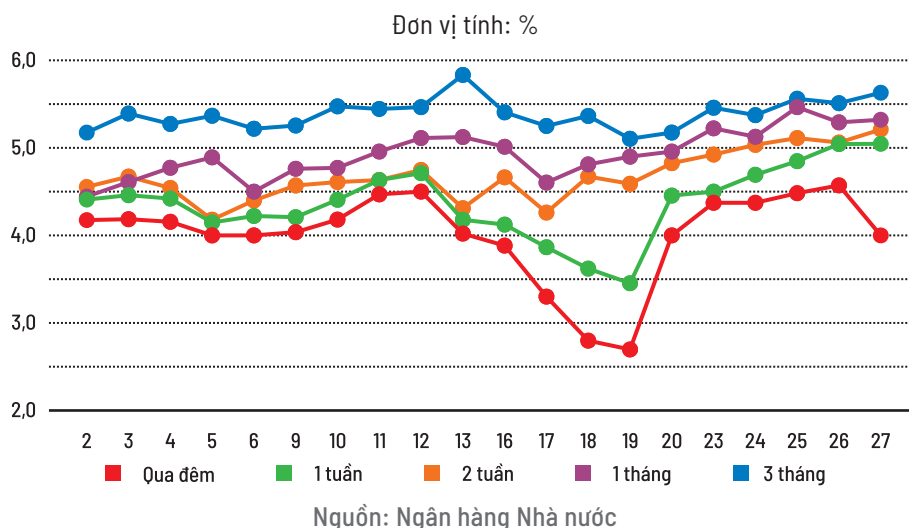
TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG NĂM 2024 SO VỚI NĂM 2023



1.2.2. Lãi suất

Trong tháng 12/2024, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) áp dụng lãi suất tái chiết khấu ở mức 3%, lãi suất tái cấp vốn 4,5%. Bên cạnh đó, trong tháng qua, lãi suất trên thị trường liên ngân hàng biến động mạnh giữa các kỳ hạn. Đầu tháng, lãi suất duy trì ổn định ở mức 4-5%, nhưng giữa tháng, kỳ hạn qua đêm giảm mạnh xuống dưới 4% do thanh khoản dồi dào, trước khi phục hồi nhanh. Cuối tháng, lãi suất tất cả các kỳ hạn tăng trở lại, phản ánh nhu cầu vốn tăng cao vào dịp cuối năm.

DIỄN BIẾN LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG THÁNG 12/2024



Tính đến tháng 12/2024, tỷ lệ dự trữ bắt buộc do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định đối với các loại tiền gửi vẫn không thay đổi so với những tháng trước. Cụ thể:

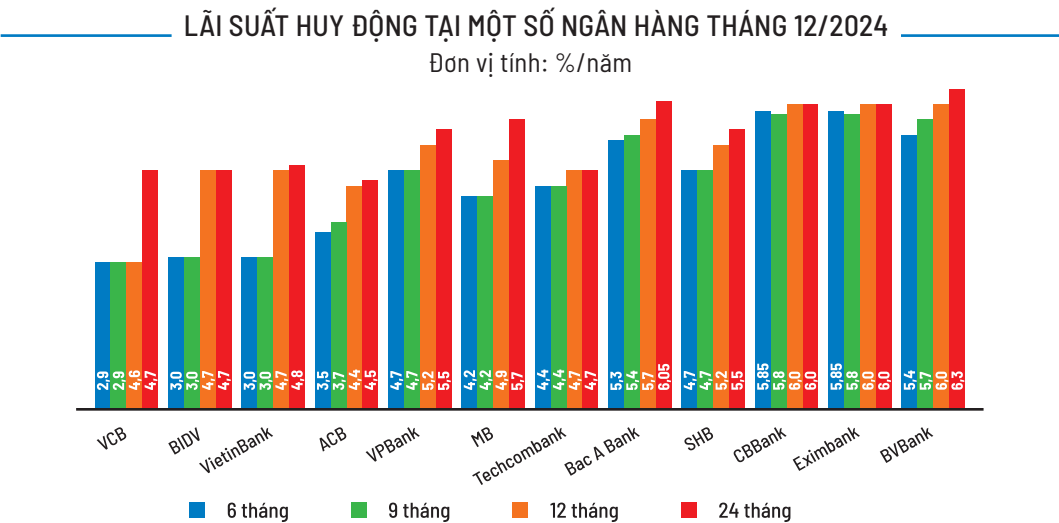
TỶ LỆ DỰ TRỮ BẮT BUỘC THÁNG 12/2024					
LOẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG	Tiền gửi VND		Tiền gửi ngoại tệ		
	Không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	Kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	Tiền gửi của tổ chức tín dụng ở nước ngoài	Tiền gửi khác không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	Tiền gửi khác có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên
Quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô	0%	0%	0%	0%	0%
Ngân hàng chính sách	Theo quy định của Chính phủ				
Agribank; Ngân hàng hợp tác xã	3%	1%	1%	7%	5%
Tổ chức tín dụng khác	3%	1%	1%	8%	6%

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Đối với lãi suất huy động: Trong tháng 12/2024, đã có 14 ngân hàng tăng lãi suất huy động, bao gồm: ABBank, IVB, TPBank, GPBank, MSB, Dong A Bank, ABBank, OCB, VIB, Cake by VPBank, CB, BVBank, Techcombank và MBBank. Trong đó, ABBank đã 2 lần tăng lãi suất trong tháng 12.

Ở chiều ngược lại, có 8 ngân hàng giảm lãi suất huy động, bao gồm: ABBank, VIB, IVB, LPBank, Bac A Bank, KienLongBank, NCB và GPBank.

Lãi suất tiền gửi với kỳ hạn 3 tháng, lãi suất dao động từ 3,3% (PVcomBank) đến 4,7% (Nam A Bank). Đối với kỳ hạn 6 tháng, mức lãi suất phổ biến trong khoảng 4,2% - 5,85%, trong đó CB dẫn đầu với 5,85%. Kỳ hạn 12 tháng có sự phân hóa rõ, với mức cao nhất đạt 9,5% tại PVcomBank, trong khi các ngân hàng khác dao động từ 5,7% - 7,7%. Đối với kỳ hạn 24 tháng, lãi suất đạt từ 5,3% - 6,4%, với BAC A BANK đứng đầu bảng.



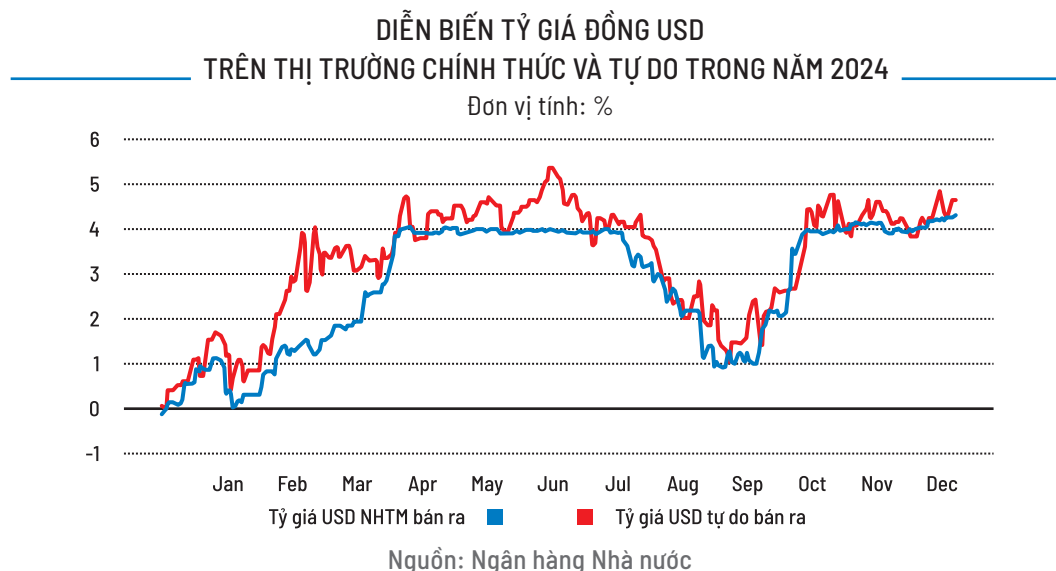
Nguồn: Tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ

Tính chung cả năm 2024, hầu hết các ngân hàng đều tăng lãi suất huy động. Trong đó, có đến 26 ngân hàng tăng lãi suất kỳ hạn 3 tháng, 23 ngân hàng tăng lãi suất huy động kỳ hạn 6 tháng. Ngược lại, nhóm các ngân hàng giảm lãi suất tiền gửi kỳ hạn 3 tháng (và cũng giảm hầu hết các kỳ hạn còn lại) gồm: SCB (giảm 0,35%/năm); Vietcombank, BIDV, Viet A Bank (giảm 0,3%/năm); VietinBank, Sacombank (giảm 0,2%/năm); NCB, KienLongBank (giảm 0,05%/năm).

1.2.3. Tỷ giá

Trong tháng 12/2024, tỷ giá USD tại Việt Nam biến động trong biên độ ổn định, chịu tác động từ cả yếu tố nội địa và quốc tế. Đầu tháng, tỷ giá ghi nhận mức tăng nhẹ do nhu cầu ngoại tệ phục vụ nhập khẩu cuối năm. Tuy nhiên, giữa tháng, tỷ giá có xu hướng giảm nhờ nguồn cung ngoại tệ dồi dào từ kiều hối và dòng vốn FDI giải ngân mạnh mẽ. Đến cuối tháng, tỷ giá USD tăng trở lại do tác động từ kỳ vọng chính sách lãi suất của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) và nhu cầu thanh toán ngoại tệ tăng cao. Giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do quanh mức 25.488 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2024 tăng 0,09% so với tháng trước, tăng 4,31% so với cùng kỳ năm trước, bình quân năm 2024 tăng 4,91%.

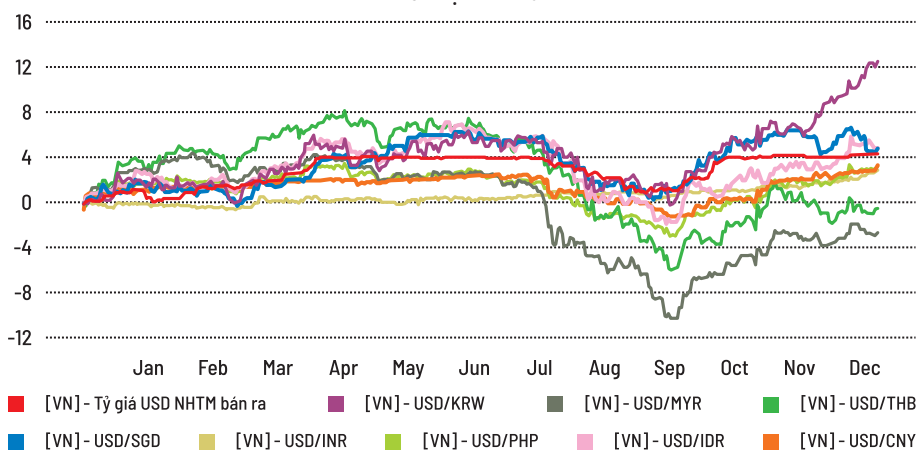
Nhìn chung, năm 2024 ghi nhận nhiều biến động mạnh của tỷ giá USD/VND dưới áp lực từ thị trường quốc tế và các yếu tố trong nước. So với cuối năm 2023, tỷ giá trung tâm tăng gần 2%, tỷ giá tại các ngân hàng tăng 4,6%, tỷ giá liên ngân hàng tăng 5,1% và tỷ giá trên thị trường tự do tăng 4,4%.



Bên cạnh đó, tính đến ngày 31/12/2024, tỷ giá USD/VND tăng 4,31% so với đầu năm. Dù vậy, mức mất giá của VND vẫn thấp hơn so với nhiều đồng tiền khác trong khu vực như KRW (Hàn Quốc) mất giá 12,51%, PHP (Philippines) 4,74%, và IDR (Indonesia) 4,85%. Điều này cho thấy sự ổn định tương đối của VND trước các biến động quốc tế.

DIỄN BIẾN CỦA CÁC ĐỒNG TIỀN TRONG KHU VỰC SO VỚI USD TRONG NĂM 2024

Đơn vị tính: %



Nguồn: VnEconomy

1.2.4. Chứng khoán

Trong tháng 12/2024, thị trường chứng khoán Việt Nam diễn biến sôi động với sự tăng trưởng tích cực ở cả chỉ số VN-Index và HNX-Index, nhờ dòng tiền mạnh mẽ từ nhà đầu tư trong và ngoài nước. Đầu tháng, thị trường ghi nhận các phiên tăng điểm liên tiếp do tâm lý lạc quan trước dự báo kinh tế năm 2025 khả quan. Tuy nhiên, giữa tháng, áp lực chốt lời từ nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn khiến thị trường rung lắc nhẹ. Đến cuối tháng, nhờ thông tin hỗ trợ từ chính sách điều hành kinh tế của Chính phủ và sự tăng giá của nhóm cổ phiếu ngân hàng và bất động sản, chỉ số VN-Index vượt mốc quan trọng, khép lại năm 2024 với sự tăng trưởng bền vững.

Tính đến ngày 31/12/2024, giá trị giao dịch bình quân trên thị trường cổ phiếu đạt 21.008 tỷ đồng/phiên, tăng 19,5% so với năm 2023. Giá trị giao dịch bình quân trên thị trường trái phiếu tăng 81,1%, đạt 11.802 tỷ đồng/phiên, trong khi khối lượng giao dịch trên thị trường phái sinh giảm 10,2%, đạt 211.346 hợp đồng/phiên. VN-Index tăng 12% so với đầu năm, đóng cửa tại 1.266,78 điểm, trong khi HNX-Index giảm 1,6% xuống 227,43 điểm và UPCoM-Index tăng 9% đạt 95,06 điểm. Tổng vốn hóa thị trường ước tính khoảng 7 triệu tỷ đồng. Dù ghi nhận sự tăng trưởng, năm 2024 cũng chứng kiến kỷ lục bán ròng hơn 93.000 tỷ đồng của nhà đầu tư nước ngoài, vượt mức cao nhất từng ghi nhận năm 2021.

Bên cạnh đó, so với khu vực Đông Nam Á, VN-Index có P/B cao hơn trung bình nhưng P/E lại thấp hơn, phản ánh hiệu suất sử dụng vốn vượt trội và triển vọng tăng trưởng lợi nhuận tích cực. Dự báo thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2025 xoay quanh hai kịch bản chính: tích cực và tiêu cực.

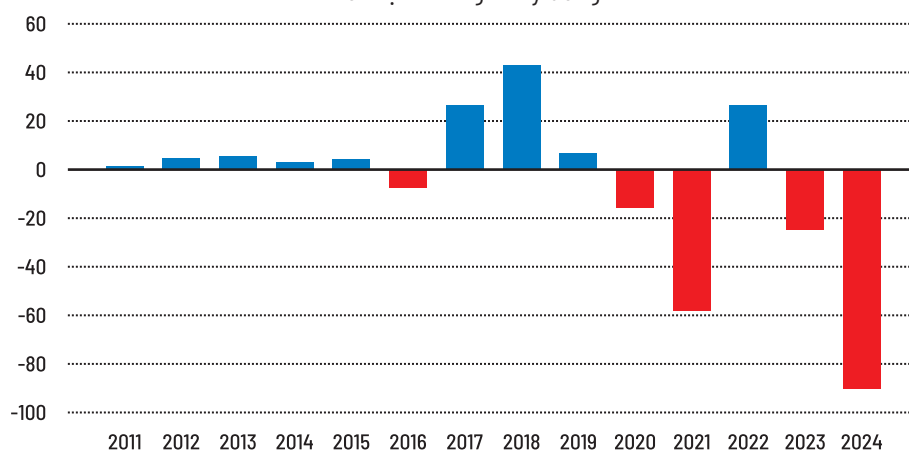
Trong kịch bản tích cực, VN-Index được kỳ vọng tăng trưởng 13%-21% từ vùng đáy 1.165-1.198 điểm, hướng tới các mốc quan trọng như 1.345-1.435 điểm, nhờ vào chính sách điều hành kinh tế ổn định, tăng trưởng GDP khả quan, và tâm lý nhà đầu tư lạc quan. Đặc biệt, các ngành trụ cột như ngân hàng, bất động sản, dầu khí và công nghệ thông tin được dự báo tiếp tục phục hồi mạnh mẽ. Để xác nhận xu hướng tăng, VN-Index cần vượt mốc 1.310 điểm với thanh khoản trên 25.000 tỷ đồng/phiên.

Trong kịch bản tiêu cực, thị trường có thể đối mặt với áp lực giảm điểm nếu xuất hiện các sự kiện bất ổn như căng thẳng địa chính trị, sự mạnh lên của đồng USD, hoặc khó khăn kinh tế toàn cầu, khiến VN-Index có nguy cơ phá đáy 1.198 điểm. Đồng thời, rủi ro từ thị trường bất động sản và trái phiếu cũng là yếu tố đáng lưu ý.

Nhìn chung, trong bối cảnh năm 2025, kịch bản tích cực đang được ưu tiên do triển vọng tăng trưởng kinh tế Việt Nam vẫn khả quan và sự hỗ trợ từ các chính sách điều hành.

KHOẢNG BÁN RÒNG KỶ LỤC TRONG NĂM 2024

Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng



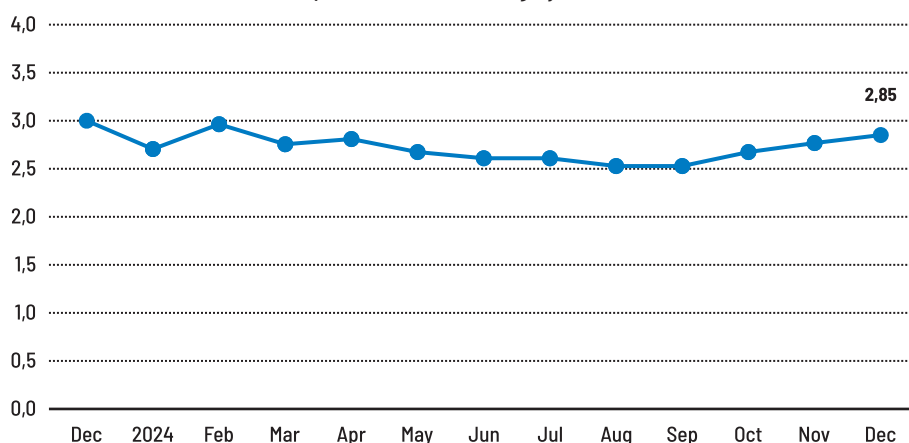
Nguồn: DNSE

1.2.5. Lạm phát

Lạm phát cơ bản tháng 12/2024 tăng 0,25% so với tháng trước, tăng 2,85% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân năm 2024, lạm phát cơ bản tăng 2,71% so với năm 2023, thấp hơn mức tăng CPI bình quân chung (3,63%), chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm, điện sinh hoạt, dịch vụ giáo dục, dịch vụ y tế là yếu tố tác động làm tăng CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

DIỄN BIẾN LẠM PHÁT CƠ BẢN ĐẾN THÁNG 12/2024

Đơn vị tính: % (so với cùng kỳ năm trước)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

2. DỰ BÁO KINH TẾ VIỆT NAM

2.1. Về chủ trương, chính sách

■ Giảm 2% thuế VAT đến 30/6/2025

Ngày 31/12/2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 180 quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng (VAT). Nghị định có hiệu lực từ 1/1/2025 đến hết ngày 30/6/2025. Với Nghị định 180, một số mặt hàng, dịch vụ được giảm 2% thuế giá trị gia tăng (VAT) đến ngày 30/6/2025.

Theo Nghị định 180, quy định giảm 2% VAT sẽ áp dụng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% (còn 8%). Quy định này không áp dụng cho một số nhóm hàng hóa, dịch vụ sau: Viễn thông, công nghệ thông tin, hoạt động tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, kim loại, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, sản phẩm khai khoáng (không kể khai thác than), than cốc, dầu mỏ tinh chế, sản phẩm hóa chất, sản phẩm hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

Cơ sở kinh doanh tính VAT theo phương pháp khấu trừ được áp dụng mức thuế 8% với hàng hóa, dịch vụ. Cơ sở kinh doanh (gồm cả hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh) tính VAT theo phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu được giảm 20% mức tỷ lệ % để tính thuế khi xuất hóa đơn cho hàng hóa, dịch vụ trong diện được giảm.

Theo Bộ Tài chính, việc kéo dài thời gian giảm 2% thuế VAT tới hết tháng 6 dự kiến làm giảm thu ngân sách khoảng 25.000 tỷ đồng (tương đương 4.175 tỷ đồng một tháng). Trong đó, giảm ở khâu nội địa dự kiến 2.500 tỷ mỗi tháng và khâu nhập khẩu khoảng 1.500 tỷ. Tuy nhiên, giảm 2% thuế VAT sẽ giúp người dân tiết kiệm được một khoản chi phí trong chi tiêu, sinh hoạt, từ đó kích cầu, tăng tiêu dùng, theo các chuyên gia. Bộ Tài chính cũng cho rằng việc này sẽ giúp sản xuất - kinh doanh sớm phục hồi, từ đó, đóng góp trở lại cho ngân sách nhà nước, nền kinh tế.

■ Tiếp tục giảm thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ, nhờn trong năm 2025

Ngày 24/12/2024, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thông qua Nghị quyết 60/2024/UBTVQH15 về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu, mỡ nhờn. Cụ thể từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2025, mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu, mỡ nhờn tiếp tục giảm theo mức áp dụng trong năm 2024: thuế bảo vệ môi trường với các mặt hàng xăng (trừ etanol) là 2.000 đồng/lít; nhiên liệu bay, dầu diesel, dầu mazut, dầu nhờn là 1.000 đồng/lít; mỡ nhờn là 1.000 đồng/kg; dầu hỏa là 600 đồng/lít.

Mức thuế này tương tự như mức thuế được giảm tại Nghị quyết số 42/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội áp dụng trong năm 2024. So với mức thuế trước đó, mức thuế này giảm đến 50%.

Nghị quyết cũng quy định mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn từ ngày 1/1/2026 được thực hiện theo quy định tại Mục I khoản 1 Điều 1 của

Nghị quyết số 579/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về biểu thuế bảo vệ môi trường. Tức là từ 1/1/2026, mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng (trừ ethanol) là 4.000 đồng/lít; nhiên liệu bay là 3.000 đồng/lít; dầu diesel là 2.000 đồng/lít; dầu hỏa là 1000 đồng/lít; dầu mazut là 2.000 đồng/lít; dầu nhờn là 2.000/lít; mỡ nhờn là 2.000 đồng/kg. Nghị quyết số 60 có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2025, thay thế Nghị quyết số 42/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Theo Bộ Tài chính, với dự kiến sản lượng tiêu thụ xăng, dầu, mỡ nhờn năm 2025 tương đương năm 2024 và với mức thuế bảo vệ môi trường giảm như đề xuất, số thu thuế bảo vệ môi trường trong năm 2025 giảm khoảng 40.204 tỉ đồng. Tổng thu ngân sách nhà nước (bao gồm cả phần giảm thuế giá trị gia tăng) giảm khoảng 44.224 tỉ đồng.

■ ***Không vận chuyển thuốc nổ, khí đốt, xăng, dầu qua các công trình hầm dài từ 100m trở lên***

Ngày 18/12/2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định (Nghị định số 161/2024/NĐ-CP) quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ.

Đáng chú ý, theo Nghị định, không được vận chuyển các loại thuốc nổ, khí đốt, xăng, dầu và các chất dễ cháy, nổ, chất rắn khử nhạy khác đi qua các công trình hầm có chiều dài từ 100m trở lên.

Cũng theo Nghị định, trên cùng một chuyến phà không vận chuyển đồng thời người tham gia giao thông hoặc hành khách (trừ người lái xe vận chuyển hàng hóa nguy hiểm, người áp tải, người phục vụ trên phà) cùng với phương tiện (đã được cấp phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm) đang thực hiện vận chuyển các loại thuốc nổ, khí ga, xăng, dầu và các chất dễ cháy, nổ khác. Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2025.

2.2. Dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Trong tháng 12/2024, các tổ chức quốc tế tiếp tục đưa ra những dự báo tích cực về tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

Ngày 2/12, *Ngân hàng United Overseas Bank (UOB) giữ nguyên dự báo tăng trưởng kinh tế năm 2024 của Việt Nam ở mức 6,4%, đồng thời kỳ vọng tăng trưởng năm 2025 sẽ đạt 6,6%*. Đặc biệt, UOB dự báo tăng trưởng quý IV/2024 sẽ đạt mức 5,2% so với cùng kỳ năm trước.

Bổ sung cho quan điểm này, ngày 4/12, *Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) đưa ra dự báo lạc quan hơn, dự kiến GDP Việt Nam tăng 6,9% vào năm 2024 và đạt 6,5% trong các năm 2025 và 2026* nhờ vào sự phục hồi mạnh mẽ của thị trường lao động với tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống mức thấp kỷ lục 2,2%.

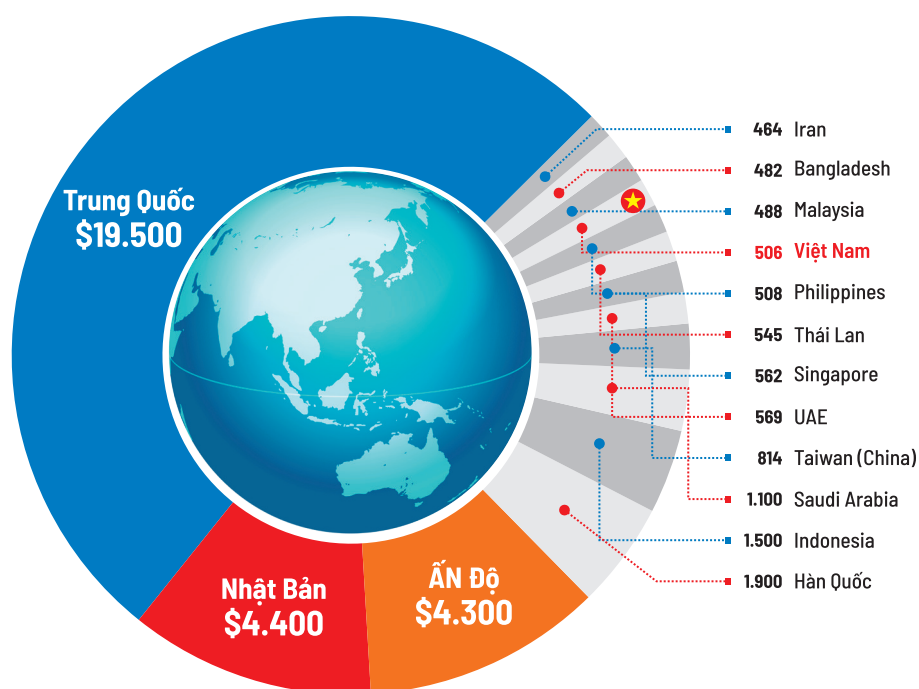
Bên cạnh đó, ngày 11/12, *Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) cũng nâng dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam lên 6,4% trong năm 2024 và 6,6% vào năm 2025*, đánh dấu sự cải thiện đáng kể so với các mức dự báo trước đó.

Đồng quan điểm lạc quan về kinh tế Việt Nam, ngày 12/12, *Ngân hàng Standard Chartered dự báo GDP Việt Nam năm 2025 sẽ tăng 6,7%*, trong đó nửa đầu năm dự kiến tăng trưởng 7,5% và nửa cuối năm đạt 6,1%. Đáng chú ý, cùng ngày, Citi Bank đưa ra nhận định rằng nền kinh tế Việt Nam không chỉ tăng trưởng mạnh mẽ trong năm 2024 mà đà tăng trưởng này sẽ tiếp tục được duy trì trong trung và dài hạn, *Citi Bank dự báo GDP Việt Nam năm 2025 có thể đạt 6,6%*.

Ngoài ra, ngày 15/12, *Tổ chức Seasia Stats dự báo GDP Việt Nam năm 2024 sẽ tăng trưởng 7%*, thuộc nhóm các nền kinh tế tăng trưởng cao trong khu vực và thế giới. Hơn nữa, *Seasia Stats còn ước tính quy mô nền kinh tế Việt Nam năm 2025 có thể đạt khoảng 506 tỷ USD*, đưa Việt Nam đứng thứ 12 châu Á.

DỰ BÁO TOP 15 NỀN KINH TẾ LỚN CHÂU Á NĂM 2025

Đơn vị tính: Tỷ USD



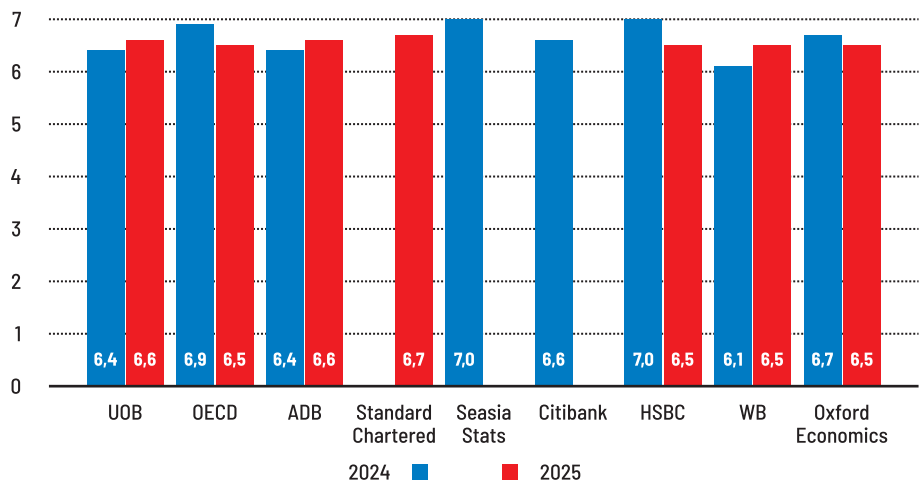
Nguồn: Seasia Stats

Đặc biệt, ngày 20/12, *Ngân hàng Hong Kong and Shanghai Banking (HSBC) đã nâng dự báo tăng trưởng GDP năm 2024 lên 7%, từ mức 6,5% trước đó, đồng thời duy trì dự báo năm 2025 ở mức 6,5%*.

Ngoài ra, các tổ chức như Ngân hàng Thế giới (WB) và Oxford Economics cũng thể hiện quan điểm tương tự trong tháng qua. Trong đó, *WB dự báo GDP Việt Nam sẽ đạt 6,1% trong năm 2024 và tăng lên 6,5% vào năm 2025. Oxford Economics dự báo GDP Việt Nam sẽ đạt 6,7% trong năm 2024 và 6,5% vào năm 2025.*

DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG GDP VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2024 -2025

Đơn vị tính: %



Nguồn: Vibiz tổng hợp

BẢN TIN KINH TẾ VĨ MÔ SỐ THÁNG 1/2025

PHỤ LỤC I

KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM THÁNG 12 NĂM 2024

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị	Tháng 12 năm 2024	Năm 2024	Tỷ lệ so sánh (%)		
					A	B	C
1	Tăng trưởng GDP		n/a	11.511,9	-	-	107,09
2	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)		n/a	-	-	108,8	108,4
3	Hoạt động của doanh nghiệp						
3.1	Thành lập mới	DN	10.000	233.400	89,6	87,4	107,1
3.2	Quay lại hoạt động	DN	8.800		114,8	138,3	
3.3	Rút lui khỏi thị trường	DN					
	- Ngừng kinh doanh có thời hạn	DN	4.187	100.100	98,7	110,1	112,4
	- Chờ làm thủ tục giải thể	DN	19.886	76.200	263,4	228,9	116,3
	- Hoàn tất giải thể	DN	2.345	21.600	122,8	121,2	120,0
4	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội	Nghìn tỷ					
4.1	Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN	Nghìn tỷ	-	661,3	-	-	103,3
4.2	Vốn FDI đăng ký	Tỷ USD	-	38,23	-	-	97,0
4.3	Vốn FDI thực hiện	Tỷ USD	-	25,35	-	-	109,4
5	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Nghìn tỷ	570,7	6.391	101,9	109,3	109,0
6	Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa	Tỷ USD					
6.1	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Tỷ USD	35,53	405,53	105,3	112,8	114,3
6.2	Tổng kim ngạch nhập khẩu	Tỷ USD	35,01	380,76	107,2	119,2	116,7
6.3	Cán cân thương mại	Tỷ USD	Xuất siêu 0,52	Xuất siêu 24,77			
7	Chỉ số giá						
7.1	Chỉ số giá tiêu dùng				100,29	102,94	103,63
7.2	Chỉ số giá vàng				98,62	131,07	128,64
7.3	Chỉ số giá Đô la Mỹ				100,09	104,31	104,91
7.4	Lạm phát cơ bản				100,25	102,85	102,71

A: Tháng 12/2024 so với tháng 11/2024

B: Tháng 12/2024 so với tháng 12/2023

C: Năm 2024 so với năm 2023



Ảnh bìa: Bitcoin đã vượt mốc 100.000 USD, đánh dấu mức tăng hơn 120% trong năm.

 Pexels/Kaboompics



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
BẢN KINH TẾ ĐẦU TƯ
PHÒNG PHÂN TÍCH - DỰ BÁO

VIỆN NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC THƯƠNG HIỆU VÀ CẠNH TRANH
phối hợp thực hiện